CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM, ST=Hồ Chí Minh, UID=MST:0305683167
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.06 17:05:30+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.1

QUỸ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND
KIM GROWTH VN DIAMOND ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No.: 20261106/FUEKIVND-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2026
Ho Chi Minh City, November 06, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/** ***State Securities Commission of Vietnam***
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ ***Ho Chi Minh City Stock Exchange***

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
   Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
   - *Tên quỹ niêm yết/ Name of listed fund:* ***Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND/ KIM Growth VN DIAMOND ETF***
   - Mã chứng khoán/ Securities code: **FUEKIVND**
   - Địa chỉ trụ sở chính: Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu Phố 39, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
     Address: Unit No. 6.02, 6F, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13 in Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, Quarter 39, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
   - Điện thoại/ *Tel: (028) 3824 2220* Fax: (028) 3824 2225
   - *Email: etf@koreainvestment.com.vn* *Website:* **https://koreainvestment.com.vn/**

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 10 - 2026**
   Content of information disclosure: ***Report on investment activities at October - 2026.***

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 06/11/2026 tại đường dẫn: https://koreainvestment.com.vn/vn/home/
   This information was disclosed on Fund Management Company's portal on 06/11/2026, available at: https://koreainvestment.com.vn/vn/home/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachments:
Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 10 - 2026/
Report on investment activities 10 - 2026

Đại diện công bố thông tin
Representative of information discloser



HYUN DONGSIK
Chủ tịch Hội đồng thành viên/ Chairman of the Members' Council

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 /October 2026

1	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND** KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam** KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
3	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa** Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 03 tháng 11 năm 2026** 3-Nov-2026

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	739,894,302	621,764,857	133.71%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	739,894,302	621,764,857	133.71%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	24,190,640	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	739,894,302	597,574,217	129.34%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	-
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	68,166,643,900	70,064,902,900	93.85%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	68,166,643,900	70,064,902,900	94.14%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	-
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	-
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	-	-	0.00%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	-	-	0.00%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	-
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	-
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	5,515,056	8,317,797	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	-
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK	2,211.20	-	-	-
	Trả trước phí thường niên trả HSX Prepaid Annual Fee pay to HNX	2,211.20	5,515,056	8,317,797	-
I.8	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**68,912,053,258**	**70,694,985,554**	**86.73%**
II	**Nợ Liability**	**2213**	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	657,376,910	626,310,453	130.67%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	500,000	1,500,000	0.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	-
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	-	-	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	4,500,000	13,500,000	400.00%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	41,321,626	40,614,643	88.64%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	0.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	0.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	-
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	15,000,000	15,000,000	88.27%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	15,000,000	15,000,000	100.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	-	-	0.00%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thể và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	412,131,038	399,289,386	158.25%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	22,915,721	18,244,486	110.63%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	123,844,077	101,422,154	102.93%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	4,164,448	3,739,784	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	4,164,448	3,739,784	0.00%
	Trích trước phí quản lý thường niên trả HNX Accruals for Annual Fee pay to HNX	2215.17.4	-	-	-
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee	2215.17.5	-	-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued for listing fee at HOSE	2215.17.6	-	-	-
	Vay ngắn hạn Shorterm loans	2215.17.7	-	-	-
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.17.8	-	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.17.9	-	-	-
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.17.10	-	-	-
II.3	**TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**657,376,910**	**626,310,453**	**73.88%**

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 October 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	68,254,676,348	70,068,675,101	86.88%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,900,000	5,800,000	109.26%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	11,568.58	12,080.80	79.52%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA
TP.HỒ CHÍ MINH

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Minh Châu

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 59 C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
P.AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 /October 2026

1	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND** KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam** KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
3	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa** Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 03 tháng 11 năm 2026** 3-Nov-2026

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Income from Investment Activities**	**2220**	**171,100,276**	**88,314**	**1,461,061,972**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	170,992,000	-	1,459,913,950
	Cổ tức được nhận *Dividends income*	*2221.1*	170,992,000	-	1,459,913,950
	Trái tức được nhận *Interest income from bonds*	*2221.2*	-	-	-
2	Lãi được nhận Interest income	2222	108,276	88,314	1,148,022
	Lãi tiền gửi ngân hàng *Interest income from bank deposits*	*2222.1*	108,276	88,314	1,148,022
	Lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest income from Certificates of Deposit*	*2222.2*	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư *Other investment income*	*2223.1*	-	-	-
	Thu nhập khác *Other income*	*2223.2*	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi *Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income*	*2223.3*	-	-	-
II	**Chi phí** **Expenses**	**2224**	**142,460,966**	**140,508,806**	**1,467,040,978**
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	41,321,626	40,614,643	425,757,160
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	21,435,856	21,877,122	217,884,390
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*2226.1*	15,000,000	15,000,000	150,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2226.2*	418,000	853,375	8,569,074
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*	*2226.3*	517,856	523,747	4,995,316
	Phí giám sát *Supervisory fee*	*2226.4*	5,500,000	5,500,000	55,000,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	54,593,158	53,719,185	540,687,745

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	*2227.1*	16,500,000	16,500,000	165,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	*2227.2*	11,000,000	11,000,000	110,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*2227.3*	4,671,235	4,520,550	45,808,240
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	*2227.4*	22,421,923	21,698,635	219,879,505
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	12,841,652	12,427,405	125,931,038
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	5,000,000	5,000,000	50,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*2229.1*	5,000,000	5,000,000	50,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*2229.2*	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*2229.3*	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	5,049,750
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expenses*	*2230.1*	-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*2230.2*	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses*	*2230.3*	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses of information disclosure of the Fund*	*2230.4*	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*2230.5*	-	-	5,049,750
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	70,269	447,156	31,856,503
	Chi phí môi giới *Brokerage fee*	*2231.1*	70,269	447,156	31,856,503
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*	-	-	-
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	7,198,405	6,423,295	69,874,392
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán *Listing, registration fees*	*2232.2*	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*	424,664	410,965	4,164,448
	Phí quản lý thường niên trả HSX *Annual fee paid to HSX*	*2232.4*	2,802,741	2,712,330	27,484,944
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.5*	121,000	-	1,375,000
	Chi phí lãi vay *Borrowing expense*	*2232.6*	-	-	-
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.7*	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*2232.8*	3,300,000	3,300,000	36,850,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee paid to VSD*	*2232.9*	550,000	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**28,639,310**	**(140,420,492)**	**(5,979,006)**
IV	**Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**(3,025,699,000)**	**(4,231,635,305)**	**(15,189,242,450)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	1,286,013	54,586,183	1,215,458,750
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(3,026,985,013)	(4,286,221,488)	(16,404,701,200)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**(2,997,059,690)**	**(4,372,055,797)**	**(15,195,221,456)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**70,068,675,101**	**71,955,231,318**	**77,077,246,349**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**(1,813,998,753)**	**(1,886,556,217)**	**(8,822,570,001)**
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(2,997,059,690)	(4,372,055,797)	(15,195,901,456)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2239.1	1,183,060,937	2,485,499,580	6,373,331,455
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	1,183,060,937	2,485,499,580	6,373,331,455
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	-	-	-
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period**	**2244**	**68,254,676,348**	**70,068,675,101**	**68,254,676,348**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)**	**2245**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	**2246**			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Minh Châu

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 /October 2026

1	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND**
	Fund name:	KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam**
	Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
3	**Tên ngân hàng giám sát:**	**NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
	Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	**Ngày lập báo cáo:**	**Ngày 03 tháng 11 năm 2026**
	Reporting Date:	3-Nov-2026

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES**	**2246**				
1	ACB	2246.1	250,623	21,000	5,263,083,000	7.64%
2	BMP	2246.2	8,500	137,500	1,168,750,000	1.70%
3	CTD	2246.3	19,111	64,000	1,223,104,000	1.77%
4	CTG	2246.4	44,489	30,300	1,348,016,700	1.96%
5	FPT	2246.5	182,707	52,700	9,628,658,900	13.97%
6	GMD	2246.6	145,199	52,700	7,651,987,300	11.10%
7	HDB	2246.7	198,327	22,400	4,442,524,800	6.45%
8	KDH	2246.8	31,528	13,900	438,239,200	0.64%
9	MBB	2246.9	255,463	19,300	4,930,435,900	7.15%
10	MSB	2246.10	99,228	15,800	1,567,802,400	2.28%
11	MWG	2246.11	144,900	74,000	10,722,600,000	15.56%
12	NLG	2246.12	91,228	22,000	2,007,016,000	2.91%
13	OCB	2246.13	34,925	10,600	370,205,000	0.54%
14	PNJ	2246.14	144,550	15,500	2,240,525,000	3.25%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	REE	2246.15	68,313	45,400	3,101,410,200	4.50%
16	TCB	2246.16	296,850	21,600	6,411,960,000	9.30%
17	TPB	2246.17	66,761	12,650	844,526,650	1.23%
18	VPB	2246.18	209,403	22,950	4,805,798,850	6.97%
	TỔNG TOTAL	**2247**	**2,292,105**		**68,166,643,900**	**98.92%**
II	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES**	**2248**				
	TỔNG TOTAL	**2249**				
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	**2250**	**2,292,105**		**68,166,643,900**	**98.92%**
III	**TRÁI PHIẾU BONDS**	**2251**				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2			-	-
	TỔNG TOTAL	**2252**			-	-
IV	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	Quyền mua Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2			-	-
	TỔNG TOTAL	**2254**			-	-
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	**2255**	**2,292,105**		**68,166,643,900**	**98.92%**
V	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	-
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	-
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			-	-

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	-
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	-
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			5,515,056	0.01%
	TỔNG TOTAL	**2257**			**5,515,056**	**0.01%**
VI	**TIỀN CASH**	**2258**				-
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			739,894,302	1.07%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			739,894,302	1.07%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	-
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	-
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	-
	TỔNG TOTAL	**2262**			**739,894,302**	**1.07%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**68,912,053,258**	**100%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA
TP.HỒ CHÍ MINH

NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Minh Châu

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 59 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
P.AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam

truefriend KIM Vietnam Fund Management Company

Phụ lục số XXVI. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix XXVI. Report on Exchange traded Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 /October 2026

1	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND** KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam** KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
3	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa** Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 03 tháng 11 năm 2026** 3-Nov-2026

A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 /October 2026

1	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND** KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam** KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
3	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa** Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**Ngày 03 tháng 11 năm 2026** 3-Nov-2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động** **Investment performance indicators**	**2264**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.71%	0.69%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.37%	0.37%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/ average NAV (%)	22661	0.94%	0.91%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)	2267	0.22%	0.21%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remuneration paid to Board of Representatives/average NAV (%)	2268	0.09%	0.09%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.46%	2.39%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	0.40%	6.58%
II	**Các chỉ tiêu khác** **Other indicators**	**2272**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	58,000,000,000	56,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	58,000,000,000	56,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,800,000.00	5,600,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	1,000,000,000	2,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	100,000.00	200,000.00

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 October 2026	Tháng 09 năm 2026 September 2026
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	1,000,000,000	2,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	59,000,000,000	58,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	59,000,000,000	58,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,900,000.00	5,800,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	70.34%	71.55%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	99.35%	99.49%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	89.28%	90.82%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	11,568.58	12,080.80
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	11,610	12,090
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/ Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	68	68

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA
TP.HỒ CHÍ MINH

NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 59 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
P. AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam